

CTCP Tập đoàn Xây dựng SCG (HNX: SCG)

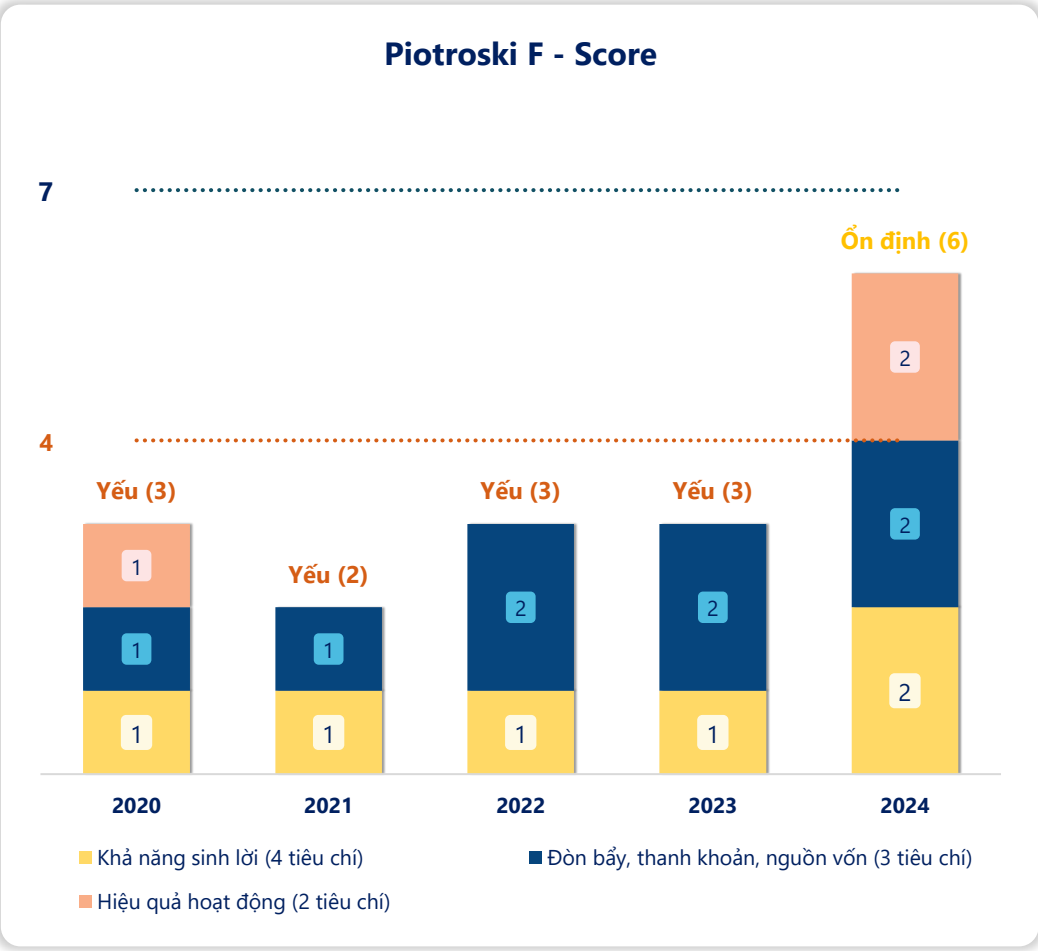
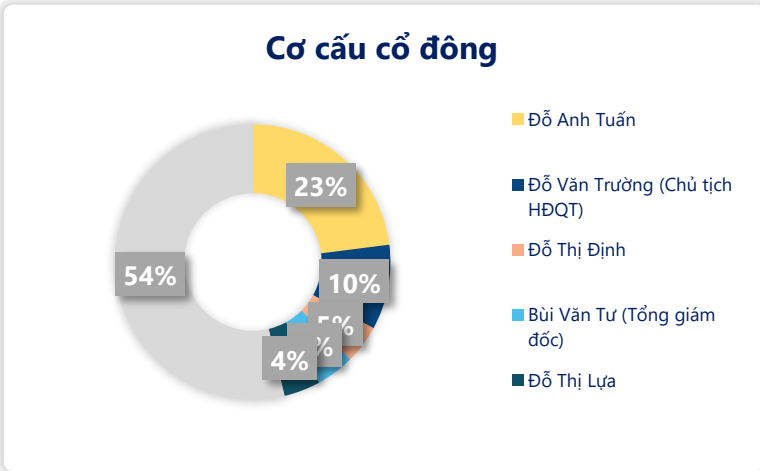
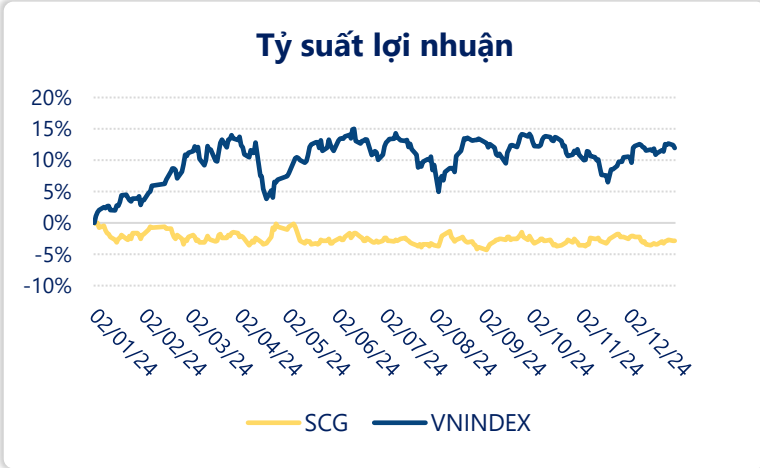
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	65,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.8%	0%	0.2%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
2,705	YoY
tỷ VNĐ	▲ 1,911
	▲ 241%

LN sau thuế	2024
198	YoY
tỷ VNĐ	▲ 177
	▲ 839%

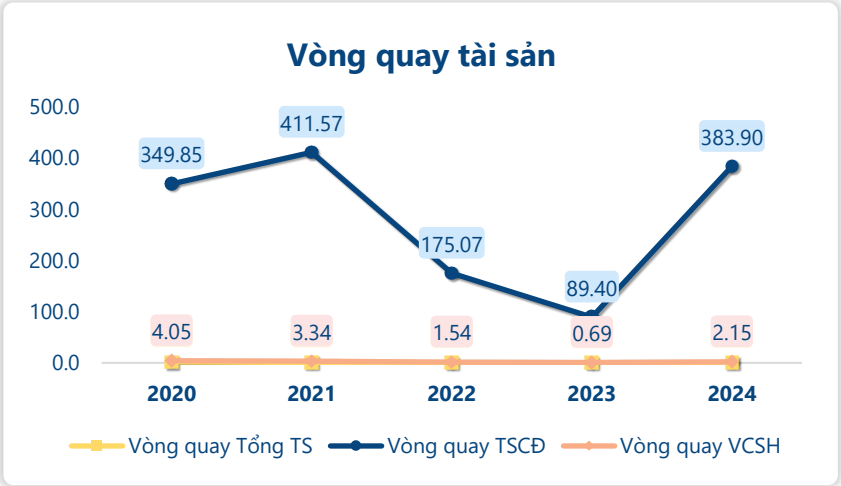
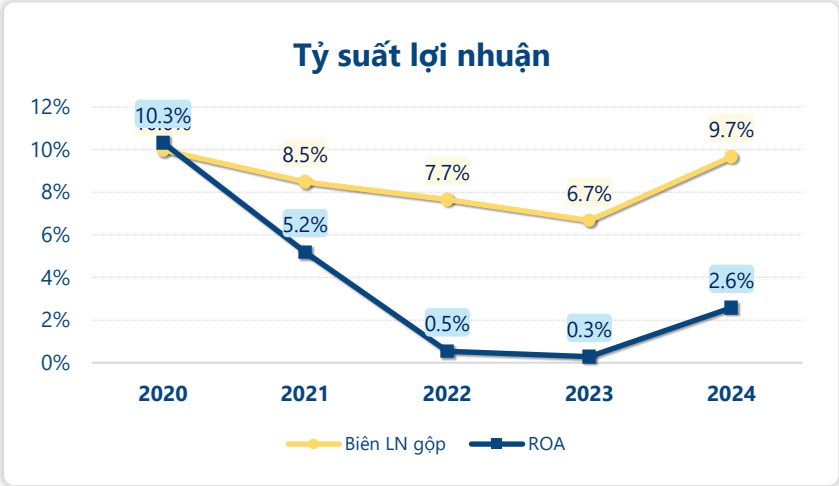
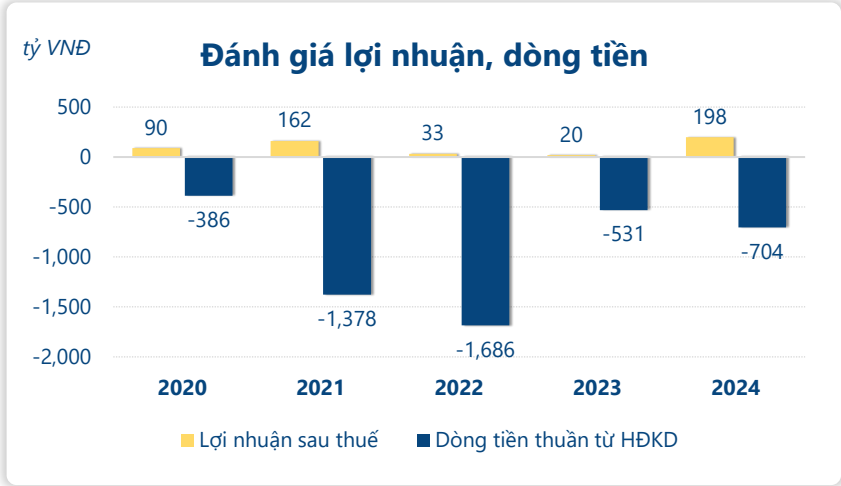


Năm **2024**, F-Score của **SCG** đạt **6/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "**Ổn định**".

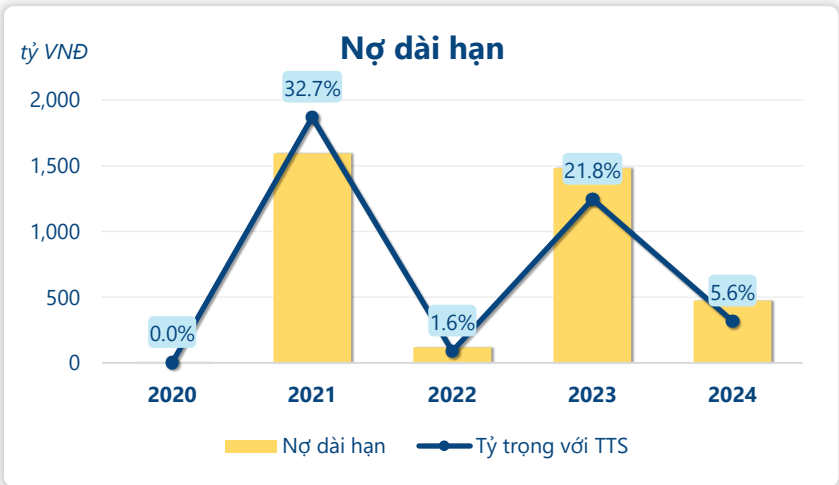
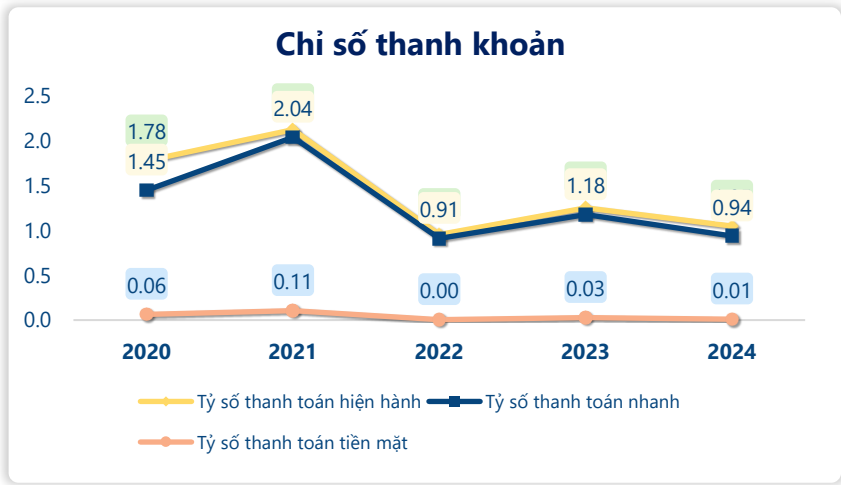
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Tập đoàn Xây dựng SCG (HNX: SCG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SCG**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	8,480	6,799	24.7%
Tài sản ngắn hạn	7,815	5,205	50.2%
Tiền và tương đương tiền	78.1	117	-33.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	7,018	4,742	48.0%
Hàng tồn kho	704	316	123%
Tài sản ngắn hạn khác	15.2	28.8	-47.2%
Tài sản dài hạn	665	1,594	-58.3%
Phải thu dài hạn	652	1,568	-58.4%
Tài sản cố định	5.84	7.74	-24.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.78	0.78	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.61	18.0	-68.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	7,160	5,638	27.0%
Nợ ngắn hạn	7,160	4,156	72.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,835	2,022	89.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,055	676	56.1%
Nợ dài hạn	0	1,482	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1,482	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,319	1,161	13.6%
Vốn chủ sở hữu	1,319	1,161	13.6%
Vốn điều lệ	850	850	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,420	2,857	1,742	794	2,705
Giá vốn hàng bán	1,279	2,615	1,609	741	2,443
Lợi nhuận gộp	142	243	133	53.0	262
Doanh thu HĐTC	0.28	169	268	477	380
Chi phí TC	0	152	225	435	333
Chi phí lãi vay	0	149	222	430	330
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.06	0.53	0.23	0.02
Chi phí QLDN	29.5	54.8	88.7	66.6	77.8
LN thuần từ HĐKD	113	204	86.8	28.7	231
Lợi nhuận khác	0.17	-0.73	-7.86	-4.03	-3.11
LN trước thuế	113	204	79.0	24.7	228
Lợi nhuận sau thuế	90.2	163	35.7	21.1	198
LNST của CĐ cty mẹ	90.2	162	33.3	20.4	198

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-386	-1,378	-1,686	-531	-704
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.6	-404	-488	702	335
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	401	1,961	1,977	-82.8	330
Tiền đầu kỳ	44.9	48.4	227	29.5	117
Lưu chuyển tiền thuần	3.47	179	-198	87.9	-39.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	48.4	227	29.5	117	78.1